TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2023/DS-PT
Ngày 10 tháng 5 năm 2023
V/v: "Yêu cầu bồi thường thiệt hại".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: ông Lâm Thuận Tùng; bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: ông Trần Văn Dự - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc: "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 158/2023/TB.TA ngày 27/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2023/QĐ-PT ngày 18/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2023/QĐ-PT ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Mai Thanh S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số 327/5 Bis, Trần Nhật Duật, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: tổ 4, hẻm Trần Nguyên Đán, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Lê Lâm Thanh, sinh năm 1970; địa chỉ liên hệ: số 16, Lý Thường Kiệt, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (giấy uỷ quyền ngày 27/4/2020) - Có mặt.

- Bị đơn: ông Nguyễn Phát T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số 158/7, đường Trần Phú, ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang – Vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Phát T:

bà Nguyễn Minh Lệ là Luật sư của Văn phòng Luật sư Minh Phúc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Mai Thanh S trình bày*:

Năm 2014, ông S có mua tài sản là quyền sử dụng đất với diện tích 11.656m^2 thông qua hình thức đấu giá của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Sau đó, ông đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 620420, số vào sổ cấp GCN: CH04283 ngày 24/11/2014 (thửa đất số 226, tờ bản đồ số 3, địa chỉ xã V, huyện T, diện tích 11.656m^2) mang tên Mai Thanh S.

Khi ông nhận tài sản không có tranh chấp. Tuy nhiên, khi vào sử dụng thì bị đơn ông Nguyễn Phát T ngăn cản và cho rằng phần diện tích đất này ông T đã mua trước đó của vợ chồng ông Đào Văn Nuôl, bà Trương Thị Kim Thoa. Tuy nhiên, ông T khởi kiện với ông Nuôl, bà Thoa và Tòa án đã xét xử buộc ông Nuôl và bà Thoa trả số vàng 180 chỉ vàng 24kara cho ông T.

Năm 2015, ông có khiếu nại về việc ông T chiếm đất của ông và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông T về việc tự ý chiếm giữ đất của ông S. Nhưng từ đó đến nay, ông T vẫn tiếp tục canh tác mà không chịu trả đất lại cho ông.

Tại đơn khởi kiện, ông S yêu cầu ông T phải trả lại cho ông phần diện tích đất là 11.656 m^2, thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã Vĩnh Chánh, huyện T, tỉnh An Giang và yêu cầu ông ông T bồi thường thiệt hại cho ông với mức thiệt hại bằng giá cho thuê đất ruộng trên địa bàn (3.000.000 đồng/1.000m2/năm), thời gian tính từ khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 24/11/2014 đến khi Tòa xét xử.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày: Phần diện tích 11.656 m^2, thửa số 226, tờ bản đồ số 3 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T đã áp dụng cưỡng chế và đã bàn giao đất cho ông S (vào ngày 15/7/2022) nên ông S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông T phải trả lại phần diện tích đất là 11.656 m^2 và rút lại một phần yêu cầu bồi thường thiệt từ ngày 16/7/2022 đến ngày xét xử. Chỉ yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại do ông không được sử dụng, canh tác phần diện tích đất của mình từ ngày ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (24/11/2014) đến ngày được đất (15/7/2022) tương đương 7 năm 8 tháng (làm tròn là 7,5 năm) với giá cho thuê đất ruộng là 3.000.000đ/1.000m^2/năm, thành tiền 262.260.000 đồng (11.656m^2 x 7,5 năm x 3.000.000đ/1.000m^2/năm).

** Lời trình bày bị đơn ông Nguyễn Phát T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm:* Ông không bán đất cho ông S, không chiếm giữ tài sản của ông S nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Ông S mua đất của Cơ quan Thi hành án thì ông S khởi kiện Cơ quan Thi hành án. Ngoài ra, 2 bản án số 21/2016/DS-ST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện T và bản

án số 133/2016/DS-PT ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang không có kết luận buộc ông chiếm đất và không có buộc ông trả tài sản cho ông S. Phần diện tích đất của ông S được cấp giấy chứng nhận ở vị trí nào ông không biết nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông S về việc bồi thường.

Đất cấp cho ông S không có trên bản đồ địa chính; thửa đất số 226 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho vợ chồng ông là Nguyễn Phát T và Bạch Ngọc Điệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05774 ngày 28/01/2019. Phần đất của ông S mua tài sản đấu giá khi Tòa án đã thụ lý giải quyết tranh chấp, cơ quan Thi hành án chưa có đất trên thực địa, không có hồ sơ kỹ thuật đất để bán đấu giá; Văn phòng đăng ký đất đai không đo đạc xác định mốc giới sử dụng, không đo đạc thực địa nhưng vẫn lập hồ sơ kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S (do cùng thời điểm đó, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T có văn bản trả lời cho ông là chưa đo đạc đất tranh chấp với ông Nuôl, bà Thoa được với lý do nước ngập - nhưng lại có hồ sơ kỹ thuật cấp cho ông S đối với phần đất đang tranh chấp).

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quyết định cưỡng chế số 328/QĐ-CCXP ngày 17/12/2019 buộc ông thực hiện Quyết định hành chính số 11/QĐ-XPVPHC ngày 16/01/2015 và ông đã khiếu kiện nhưng y án. Tuy nhiên, quyết định cưỡng chế chỉ áp dụng biện pháp "khôi phục tình trạng ban đầu của đất" (ông nhận đất năm 2003 là đất làm lúa và vẫn làm lúa cho tới nay, không thay đổi mục đích) , … chớ không có quy định nào buộc ông trả đất cho ông S. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S khi không có thửa đất đó trên thực địa. Ông canh tác trên phần diện tích của ông từ năm 2003 đến nay, không phải là phần đất của ông S nên ông không đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 149, 584, 585, 588 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

* Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thanh S đối với yêu cầu ông Nguyễn Phát T phải trả lại phần diện tích đất là 11.656 m^2, thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xã Vĩnh Chánh, huyện T, tỉnh An Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04283 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/11/2014 và đình chỉ phần yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại thời gian từ ngày 16/7/2022 đến ngày xét xử 27/10/2022.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thanh S đối với ông Nguyễn Phát T về yêu cầu bồi thường thiệt hại từ ngày 24/11/2014 đến ngày 15/7/2022:

Buộc ông Nguyễn Phát T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Mai Thanh S số tiền 262.260.000đ (hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 04/11/2022 ông Nguyễn Phát T có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T do không đưa thêm người vào tham gia tố tụng theo yêu cầu của bị đơn và không thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bị đơn hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo (bị đơn) vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xử vắng mặt, đồng thời đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Thanh S buộc ông Nguyễn Phát T có nghĩa vụ bồi thường cho ông S số tiền 262.260.000 đồng là có căn cứ. Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Thanh S nên cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp quy định pháp luật. Ông Nguyễn Phát T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Đề nghị HĐXX, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phát T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 27/10/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử vụ án "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản" giữa nguyên đơn ông Mai Thanh S với bị đơn Nguyễn Phát T theo bản án số 114/2023/DS-ST ngày 27/10/2023. Đến ngày 04/11/2017, bị đơn Nguyễn Phát T có đơn kháng cáo bản án. Xét về thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn ông S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Nguyễn Phát T phải trả lại cho ông phần diện tích đất là 11.656 m^2, thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 3, tọa lạc địa chỉ tại xã Vĩnh Chánh, huyện T, tỉnh An Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04283 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/11/2014 và rút yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại từ ngày nhận đất 16/7/2022 đến ngày xét xử 27/10/2022. HĐXX cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện trên của ông S là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo (bị đơn) và người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đồng thời bị đơn có đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn

[2.1]. Ông Mai Thanh S là người mua được tài sản đấu giá quyền sử dụng đất diện tích đất là 11.656 m^2, thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại địa chỉ tại xã Vĩnh Chánh, huyện T, tỉnh An Giang. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã ra Quyết định số 51/QĐ-CCTHA, ngày 15/8/2014 giao tài sản bán đấu giá cho ông S. Ông S đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 24/11/2014. Như vậy, kể từ khi được cấp GCNQSDĐ thì ông S là người sử dụng hợp pháp đối với diện tích 11.656m2 đất. Tính hợp pháp của việc xác định ông Mai Thanh S là chủ sử dụng diện tích đất trên còn được nêu tại phần quyết định của Bản án phúc thẩm có hiệu lực số 133/2016/DS-PT ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Phát T, Lê Văn Có, Đào Văn Nuôl, Trương Thị Kim Thoa.

[2.2]. Ông T là người đã chiếm giữ, canh tác trái pháp luật trên diện tích đất 11.656 m^2 đã bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính thể hiện tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định giải quyết khiếu nại số 27795/QĐUBND ngày 11/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang. Đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 328/QĐ-CCXP ngày 17/12/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là "buộc ông T trả lại diện tích 11.656 m^2, đất nông nghiệp thửa số 226, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xã Vĩnh Chánh, huyện T, tỉnh An Giang cho ông S". Việc cưỡng chế theo Quyết định cưỡng chế 328/QĐ-CCXP đã được Ủy ban

nhân dân huyện T tổ chức thực hiện xong ngày 15/7/2022 (Biên bản số 60/BB-CCXP của Ủy ban nhân dân huyện T về giao tài sản cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả).

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian ông T chiếm giữ, canh tác trái pháp luật trên diện tích đất của ông S mà 7 năm 7 tháng 21 ngày (làm tròn là 7,5 năm) là có căn cứ.

Tại Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

"Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

2…"

Điều 206 Luật Đất đai 2013 quy định:

"Điều 206. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai

….

2. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước, cho người khác, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước hoặc cho người bị thiệt hại."

Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận việc khởi kiện của ông S để buộc ông T bồi thường thiệt hại cho ông S là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào kết quả xác minh tại địa phương nơi có đất tọa lạc về giá đất cho thuê (3.000.000đồng/1.000m^2/năm) trong thời điểm đất ông S bị chiếm giữ trái pháp luật (theo Biên bản xác minh 07/7/2022) để xác định số tiền ông T phải bồi thường cho ông S là 262.260.000đ (11.656 m^2 x 3.000.000đ/1.000m^2/năm x 7,5 năm) là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

Quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, ông T là người kháng cáo nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Phát T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phát T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thanh S đối với ông Nguyễn Phát T về yêu cầu bồi thường thiệt hại từ ngày 24/11/2014 đến ngày 15/7/2022:

Buộc ông Nguyễn Phát T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Mai Thanh S số tiền 262.260.000đ (hai trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Phát T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0011341 ngày 17/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Linh

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Phòng KTNV&THA; Văn phòng;
- Lưu hồ sơ;